

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang (sau đây gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang được chuyển từ Xí Nghiệp Tuyên Quang thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 1344/QĐ – CT ngày 14/11/2004 củ UBND tỉnh Tuyên Quang.

Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503 000 034 ngày 31 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang

Tên Giao dịch quốc tế: Tuyen Quang Cement Joint Stock Company

Tên viết tắt: TUYEN QUANG CJSC

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Điện thoại: 027 382269

Fax: 027 3821920

Mã số thuế: 5000 119 170

Vốn điều lệ: 55.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn.*)

Trong đó: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang giữ 55% tương đương 30.250.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng.*) và các cổ đông khác giữ 45% tương đương 24.750.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tư tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng.*).

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây dựng, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá (doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: khai thác, chế biến Barite (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYẾN QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang

- Bán lẻ hàng hóa khai thác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất ván ép, ván ghép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình kênh mương;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: sản xuất cửa từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng, dầu (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Duy Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/09/2011
	Ông Hoàng Kim Trọng	Ủy viên	
	Ông Dương Văn Cách	Ủy viên	
	Ông Trần Đình Khiên	Ủy viên	
	Bà Đỗ Thị Thái Hà	Ủy viên	
Ban Giám đốc	Ông Phạm Duy Hiến	Giám đốc	
	Ông Hoàng Kim Trọng	Phó giám đốc	
	Ông Trần Đình Khiên	Phó giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Duy Hiền
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Số : 50/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Ban Giám đốc

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang (“Công ty”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chi phí lãi vay năm 2011 và năm 2012 đang treo trên tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn mà chưa được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (chi tiết xem thuyết minh 10)

11/01/2015

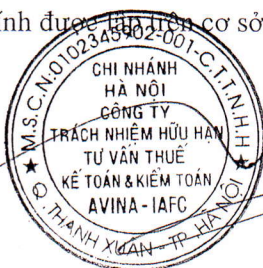
11/01/2015

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 21.3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.



Bùi Thị Tĩnh

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1027-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Đinh Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1917-2013-146-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MĂNG TUYÊ QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		117.247.523.967	95.975.734.896
I- Tiền và các khoản trong đương tiền	110	3	4.151.173.707	6.866.897
1. Tiền	111		4.151.173.707	6.866.897
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.581.820.259	69.840.799.830
1. Phải thu khách hàng	131		28.571.554.812	28.690.474.124
2. Trả trước cho người bán	132		518.109.788	716.493.178
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4	41.090.443.255	40.025.329.524
4. Các khoản phải thu khác	135	5	401.712.404	408.503.004
III- Hàng tồn kho	140	6	36.385.639.260	18.519.150.633
1. Hàng tồn kho	141		36.385.639.260	18.519.150.633
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.128.890.741	7.608.917.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.493.676	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		368.890.454	558.168.933
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.746.506.611	7.050.748.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		192.703.502.116	231.421.385.331
II- Tài sản cố định	220		140.970.349.654	165.717.565.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	140.894.935.650	165.438.186.473
- Nguyên giá	222		350.054.070.008	349.977.166.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.159.134.358)	(184.538.980.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	21.009.981	76.409.985
- Nguyên giá	228		674.736.182	734.736.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(653.726.201)	(658.326.197)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	54.404.023	202.969.484
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.856.919	16.856.919
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.856.919	16.856.919
V Tài sản dài hạn khác	260		51.716.295.543	65.686.962.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	51.464.192.277	65.471.698.204
3. Tài sản dài hạn khác	268		252.103.266	215.264.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		309.951.026.083	327.397.120.227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

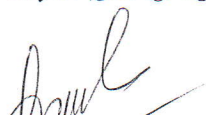
Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		428.132.943.503	424.050.110.111
I- Nợ ngắn hạn	310		300.213.467.438	290.749.080.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	132.150.732.828	132.109.726.489
2. Phải trả người bán	312		90.087.798.004	98.707.693.533
3. Người mua trả tiền trước	313		195.061.551	652.698.332
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	8.316.254.008	9.713.662.690
5. Phải trả người lao động	315		5.783.953.958	10.546.613.432
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	65.331.243.041	40.584.901.743
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.651.575.952)	(1.566.215.952)
II- Nợ dài hạn	330		127.919.476.065	133.301.029.844
4 Vay và nợ dài hạn	334	15	127.919.476.065	133.301.029.844
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		(118.181.917.420)	(96.652.989.884)
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	(118.181.917.420)	(96.652.989.884)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.122.232.564	2.122.232.564
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		344.207.345	344.207.345
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(175.648.357.329)	(154.119.429.793)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		309.951.026.083	327.397.120.227

Đặng Lan Anh

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Dương Văn Cạch

Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiển

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	311.117.651.379	305.645.971.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.714.657.102	2.846.540.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	302.402.994.277	302.799.431.060
4. Giá vốn hàng bán	11	19	254.920.168.020	281.652.230.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.482.826.257	21.147.200.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	12.192.488	11.862.368
7. Chi phí tài chính	22	21	41.142.326.493	47.151.450.345
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.142.326.493	47.151.450.345
8. Chi phí bán hàng	24		19.635.598.039	18.350.443.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.367.897.572	7.373.954.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.650.803.359)	(51.716.786.067)
11. Thu nhập khác	31		70.286.526	475.453.761
12. Chi phí khác	32		208.919.033	411.778.495
13. Lợi nhuận khác	40		(138.632.507)	63.675.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.789.435.866)	(51.653.110.801)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.789.435.866)	(51.653.110.801)

Đặng Lan Anh

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Dương Văn Cạch

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2014	2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu			
1. khác	01	172.781.871.616	198.150.662.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(108.214.899.193)	(19.958.612.736)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.119.574.230)	(27.241.282.762)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(26.913.443.214)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.999.532.517	7.154.266.920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.079.268.948)	(12.423.462.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.367.661.762	118.768.128.640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản			
1. dài hạn khác	21	-	(42.123.107)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.192.488	10.618.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.192.488	(31.504.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.500.000.000	11.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.735.547.440)	(134.886.635.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.235.547.440)	(123.086.635.669)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.144.306.810	(4.350.011.241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.866.897	4.356.878.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.151.173.707	6.866.897

Đặng Lan Anh

Người lập biểu

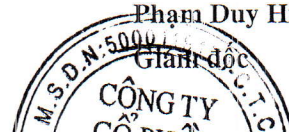
Tuyên Quang, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Dương Văn Cạch

Kế toán trưởng

Phạm Duy Hiên

Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang được chuyển từ Xí Nghiệp Tuyên Quang thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 1344/QĐ – CT ngày 14/11/2004 củ UBND tỉnh Tuyên Quang.

Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503 000 034 ngày 31 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Địa chỉ trụ sở chính: số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng
- Bán lẻ xi măng, gạch xây dựng, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá (doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: khai thác, chế biến Barite (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ hàng hóa khai thác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất ván ép, ván ghép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình kênh mương;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: sản xuất của từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Bản lẻ nhiên liệu động cơ trong các của hàng chuyên doanh. Chi tiết: bản lẻ xăng, dầu (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng

2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-10 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm.

2.4.4 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.4.6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANG

Số 2 đường Kim Bình, xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MAU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

3. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	965.697	1.556.253
Tiền gửi ngân hàng	4.150.208.010	5.310.644
Tiền gửi ngân hàng (VND)	4.150.208.010	5.310.644
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Tuyên Quang - TK số 81002111249	4.102.635.635	3.688.615
Ngân hàng ĐT và PT VN- CN Tuyên Quang - TK số 34110000006669	47.572.375	1.622.029
Cộng	4.151.173.707	6.866.897

4. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và các khoản phải thu khác của Nhà máy chế biến Gỡ	40.852.329.112	39.945.188.055
Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hà Giang	238.114.143	80.141.469
Cộng	41.090.443.255	40.025.329.524

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
Tiền LP trước bạ, Thuế chuyển quyền SDD	15.406.754	15.406.754
Tiền xăng xe đi công tác loại ra sau khi KTra	42.866.182	42.866.182
Nguyễn Văn Lan	28.833.000	28.833.000
Cao như Sơn	65.000.000	65.000.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn MTR	213.159.722	213.159.722
Quỹ Phúc Lợi công ty	-	15.440.000
Khác	36.446.746	27.797.346
Cộng	401.712.404	408.503.004

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG
Số 2 đường Kim Bình, xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.223.660.969	8.964.145.645
Công cụ, dụng cụ	53.818.104	65.895.590
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.085.063.138	3.508.184.643
Thành phẩm	20.006.359.172	5.936.720.235
Hàng hoá	16.737.877	44.204.520
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.385.639.260	18.519.150.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	36.385.639.260	18.519.150.633

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
GIẢN GIẢ						
đư tại 01/01/2014	130.160.746.881	213.377.115.611	4.348.691.066	1.232.828.301	857.784.715	349.977.166.574
đư trong kỳ	270.631.154	-	-	75.000.000	-	345.631.154
đư trong kỳ	270.631.154	-	-	75.000.000	-	345.631.154
đư trong kỳ	-	-	-	268.727.720	-	268.727.720
đư trong kỳ	-	-	-	-	-	-
đư trong kỳ	-	-	-	268.727.720	-	268.727.720
đư tại 31/12/2014	130.431.378.035	213.377.115.611	4.348.691.066	1.039.100.581	857.784.715	350.054.070.008
GIẢN TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
đư tại 01/01/2014	55.729.342.048	123.059.300.847	3.774.630.929	1.203.700.029	772.006.248	184.538.980.101
đư trong kỳ	5.922.033.383	18.623.424.174	232.169.608	25.476.345	85.778.467	24.888.881.977
đư trong kỳ	5.922.033.383	18.623.424.174	232.169.608	25.476.345	85.778.467	24.888.881.977
đư khác	-	-	-	-	-	-
đư trong kỳ	-	-	-	268.727.720	-	268.727.720
đư trong kỳ	-	-	-	268.727.720	-	268.727.720
đư tại 31/12/2014	61.651.375.431	141.682.725.021	4.006.800.537	960.448.654	857.784.715	209.159.134.358
GIẢN TRỊ CÒN LẠI						
đư tại 01/01/2014	74.431.404.833	90.317.814.764	574.060.137	29.128.272	85.778.467	165.438.186.473
đư tại 31/12/2014	68.780.002.604	71.694.390.590	341.890.529	78.651.927	-	140.894.935.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	397.736.182	337.000.000	734.736.182
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	60.000.000	60.000.000
Thanh lý, nhượng bán		60.000.000	60.000.000
Số dư tại 31/12/2014	397.736.182	277.000.000	674.736.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	397.736.182	260.590.015	658.326.197
Tăng trong kỳ	-	55.400.004	55.400.004
Khấu hao trong kỳ		55.400.004	55.400.004
Giảm trong kỳ		60.000.000	60.000.000
Thanh lý, nhượng bán		60.000.000	60.000.000
Số dư tại 31/12/2014	397.736.182	255.990.019	653.726.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	-	76.409.985	76.409.985
Tại 31/12/2014	-	21.009.981	21.009.981

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí KSTK các kho, hàng rào và đường nội bộ	54.404.023	202.969.484
Cộng	54.404.023	202.969.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Chi phí CCDC đã xuất dùng</i>	777.879.234	1.795.588.071
<i>Chi phí lãi vay năm 2011</i>	23.339.700.860	23.339.700.860
<i>Chi phí lãi vay năm 2012</i>	24.107.304.325	24.107.304.325
<i>Chi phí lãi vay năm 2013</i>	-	11.760.236.527
<i>Chênh lệch tỷ giá XDCB</i>	-	112.093.294
<i>Dự phòng trợ cấp MVL 2012, 2013</i>	1.881.044.091	4.057.727.956
<i>Chi phí DX trồng rừng 2010</i>	-	223.531.230
<i>Dự án KT, TK và phục hồi môi trường mỏ Barit</i>	-	26.220.929
<i>TSCĐ không đủ tiêu chuẩn</i>	17.398.268	49.295.012
<i>Dự phòng trợ cấp MVL 2014</i>	1.340.865.500	-
Cộng	51.464.192.277	65.471.698.204

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
<i>Ngân hàng BIDV chi nhánh Tuyên Quang (*)</i>	42.151.794.705	42.151.794.705
<i>Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tuyên Quang (**)</i>	89.998.938.123	89.957.931.784
Cộng	132.150.732.828	132.109.726.489

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang phát sinh các khoản vay ngắn hạn với mục đích để phục vụ cho sản xuất kinh doanh xi măng tại Công ty.

(*) Vay Ngân hàng NN&PTNN chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng số LAV201200071 ngày 07/02/2012 (gồm các khế ước vay kèm theo với mức lãi suất theo từng thời điểm từ 8%/năm đến 12%/năm).

(**) Vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng số 01/2011/HD ngày 06/07/2014 (kèm các khế ước vay với mức lãi suất 8%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.574.242.999	6.352.071.671
Thuế tài nguyên	1.973.580.610	1.391.887.981
Các khoản phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	768.430.399	1.969.703.038
Cộng	8.316.254.008	9.713.662.690

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	342.142.605	431.707.074
Bảo hiểm xã hội	3.868.939.488	4.916.081.088
Bảo hiểm y tế	91.121.194	110.481.811
Bảo hiểm thất nghiệp	40.208.090	86.880.660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.988.831.664	35.039.751.110
Cộng	65.331.243.041	40.584.901.743

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Tuyên Quang (*)	126.298.376.065	131.679.929.844
Ngân hàng BIDV chi nhánh Tuyên Quang (**)	1.621.100.000	1.621.100.000
Cộng	127,919.476.065	133.301.029.844

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang phát sinh các khoản vay dài hạn với Mục đích để phục vụ cho sản xuất kinh doanh xi măng tại Công ty.

(*) Vay Ngân hàng NN&PTNN chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng số 01/HĐTD ngày 17/09/2004 (gồm các khế ước vay kèm theo với mức lãi suất theo từng thời điểm từ 8%/năm đến 12%/năm) và hợp đồng số LAV2011 01182/HĐTD ngày 14/09/2011 (gồm các khế ước vay kèm theo với mức lãi suất theo từng thời điểm từ 9%/năm đến 12%/năm).

(**) Vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Tuyên Quang theo hợp đồng số 01/2007/HD ngày 05/06/2007 (kèm các khế ước vay với mức lãi suất 10%/ năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	55.364.951.373	2.122.232.564	344.207.345	(102.388.396.200)	(44.557.004.918)
Tăng trong kỳ	-	-	-	(51.653.110.801)	(51.653.110.801)
Lãi kỳ trước	-	-	-	(51.653.110.801)	(51.653.110.801)
Tăng lợi nhuận do nhận từ CN Hà Giang	-	-	-	26.336.428	26.336.428
Chuyển lợi nhuận cho Trung Thành theo hợp đồng liên doanh	-	-	-	(104.259.210)	(104.259.210)
Khấu hao phải trả NM nghiên XM	(364.951.373)	-	-	-	(364.951.373)
Giảm nguồn vốn	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	55.000.000.000	2.122.232.564	344.207.345	(154.119.429.783)	(96.652.989.874)
Số dư tại 01/01/2014	55.000.000.000	2.122.232.564	344.207.345	(154.119.429.793)	(96.652.989.884)
Tăng trong kỳ	-	-	-	(21.528.927.536)	(21.528.927.536)
Lãi kỳ này	-	-	-	(20.789.435.866)	(20.789.435.866)
Tăng lợi nhuận do nhận từ CN Hà Giang năm 2014	-	-	-	76.543.865	76.543.865
Chuyển lợi nhuận cho Trung Thành theo hợp đồng liên doanh	-	-	-	(751.616.501)	(751.616.501)
Chuyển lợi nhuận cho Công ty TMT	-	-	-	(64.419.034)	(64.419.034)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	55.000.000.000	2.122.232.564	344.207.345	(175.648.357.329)	(118.181.917.420)

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ

	Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5000119170 ngày 21/09/2012			Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014	
	Cổ phần	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	3.025.000	30.250.000.000	55%	30.250.000.000	55%
Các cổ đông khác	2.475.000	24.750.000.000	45%	24.750.000.000	45%
	5.500.000	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	55.000.000.000	55.364.951.373
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	364.951.373
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.536.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.536.495
Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.536.495
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.536.495
Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.536.495
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.122.232.564	2.122.232.564
Quỹ dự phòng tài chính	344.207.345	344.207.345
Cộng	2.466.439.909	2.466.439.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	311.117.651.379	305.645.971.219
Cộng	311.117.651.379	305.645.971.219

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	8.714.657.102	2.846.540.159
Cộng	8.714.657.102	2.846.540.159

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	302.402.994.277	302.799.431.060
Cộng	302.402.994.277	302.799.431.060

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	254.920.168.020	281.652.230.895
Cộng	254.920.168.020	281.652.230.895

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.192.488	11.862.368
Cộng	12.192.488	11.862.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi vay	41.142.326.493	47.151.450.345
Cộng	41.142.326.493	47.151.450.345

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.151.173.707		6.866.897	
Phải thu khách hàng	28.571.554.812	-	28.690.474.124	-
Hàng tồn kho	36.385.639.260	-	18.519.150.633	-
Các khoản phải thu	401.712.404	-	408.503.004	-
Cộng	69.510.080.133	-	47.624.994.658	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	260.070.208.893	265.410.756.333
Phải trả người bán	90.087.798.004	98.707.693.533
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản phải trả khác	65.331.243.041	40.584.901.743
Cộng	415.489.249.938	404.703.351.609

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

21.1 Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANGSố 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và tương đương tiền. Ban Giám đốc Công ty đánh giá là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính khi phát sinh và nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng hoặc ngày sớm nhất Công ty phải trả. Các số tiền được trình bày trong bảng dưới đây là các dòng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	132.150.732.828	127.919.476.065		260.070.208.893
Phải trả người bán	90.087.798.004			90.087.798.004
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	65.331.243.041			65.331.243.041
Cộng	287.569.773.873	127.919.476.065	-	415.489.249.938
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	132.109.726.489	133.301.029.844		265.410.756.333
Phải trả người bán	98.707.693.533			98.707.693.533
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	40.584.901.743			40.584.901.743
Cộng	271.402.321.765	133.301.029.844	-	404.703.351.609

Thực hiện thông báo số 128/TB-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 25 tháng 12 năm 2013, kết luận cuộc họp về giải pháp tháo gỡ khó khăn trong tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang. Hiện nay Công ty đang chỉ đạo quyết liệt để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh khắc phục lỗ từ năm 2014 đến năm 2021, để đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm cho người lao động có thu nhập, và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước. Do vậy ban giám đốc Công ty nhận thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

21.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tại thời điểm 31/12/2014, số lỗ lũy kế của Công ty là: 175.648.357.329 đồng, vốn chủ sở hữu lũy kế của Công ty là (118.181.917.420) đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt qua tổng tài sản lưu động. Tuy nhiên thông báo số 128/TB-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 25 tháng 12 năm 2013, kết luận cuộc họp về giải pháp tháo gỡ khó khăn trong tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần xi măng Tuyền Quang. Hiện nay Công ty đang chỉ đạo quyết liệt để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh khắc phục lỗ từ năm 2014 đến năm 2021, để đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm cho người lao động có thu nhập, và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước; Do đó Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do đó, báo cáo tài chính năm 2014 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục và chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến sự kiện không chắc chắn này.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC kiểm toán.

Đặng Lan Anh

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Dương Văn Cách

Kế toán trưởng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG YÊU CẦU BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 319 Chứng số: 01 - 1/BS

NGÀY: 01-03-2017



Phạm Duy Hiền

Giám đốc

